

CTY CỔ PHẦN VẠN PHÁT HÙNG

89 Hoàng Quốc Việt, Phường Phú Thuận, Quận 7, TPHCM

Mã số thuế: 0 3 0 1 8 2 2 1 9 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I /2014

Hồ sơ gồm có

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

B01a-DN

B02a-DN

B03a-DN

B09a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+150)	100		1.711.447.209.396	1.709.619.602.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.508.685.650	1.617.711.168
1. Tiền	111	V.01	6.508.685.650	1.617.711.168
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	31.207.638.631	31.207.638.631
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.487.239.671	32.487.239.671
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.279.601.040)	(1.279.601.040)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.451.597.670	138.559.430.229
1. Phải thu của khách hàng	131		27.174.533.955	32.121.259.268
2. Trả trước cho người bán	132		42.475.959.386	45.776.341.957
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	52.925.369.329	60.786.094.004
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(124.265.000)	(124.265.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.486.585.234.939	1.474.407.352.120
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.511.715.945.553	1.499.538.062.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.130.710.614)	(25.130.710.614)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.694.052.506	63.827.470.240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		118.799.198	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	4.508.519.264	4.508.519.264
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		60.066.734.044	59.318.950.976
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		79.757.040.406	81.786.128.746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		38.137.364.912	38.951.755.820
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	20.247.575.706	21.061.966.614
- Nguyên giá	222		29.391.280.997	29.391.280.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.143.705.291)	(8.329.314.383)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		30.499.300	30.499.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.499.300)	(30.499.300)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.889.789.206	17.889.789.206
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	4.942.284.914	5.061.856.325
- Nguyên giá	241		7.174.284.586	7.174.284.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.231.999.672)	(2.112.428.261)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	21.045.094.343	21.045.094.343
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.700.000.000	14.700.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		13.365.000.000	13.365.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.019.905.657)	(7.019.905.657)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.632.296.237	16.727.422.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.326.241.928	3.421.367.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	13.280.454.309	13.280.454.309
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.600.000	25.600.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.791.204.249.802	1.791.405.731.134
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.244.774.951.318	1.245.838.667.652
I. Nợ ngắn hạn	310		786.433.477.314	1.156.036.193.651
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	237.323.503.367	602.989.520.937
2. Phải trả cho người bán	312		10.911.813.996	19.041.468.663
3. Người mua trả tiền trước	313		103.164.751.283	122.287.217.982
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	27.970.973.569	28.463.334.292
5. Phải trả công nhân viên	315		493.774.524	703.252.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	271.622.845.094	245.447.030.481
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	130.263.246.751	132.236.127.051
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.682.568.730	4.868.242.245
II. Nợ dài hạn	330		458.341.474.004	89.802.474.001
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	457.539.000.004	89.000.000.001
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		802.474.000	802.474.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		546.429.298.484	545.567.063.482
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	546.429.298.484	545.567.063.482
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	411		363.039.152.500	363.039.152.500
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.088.464.718	166.088.464.718
3. Vốn khác chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.254.315.017	1.254.315.017
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.460.644.884	9.460.644.884
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.586.721.365	5.724.486.363
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.791.204.249.802	1.791.405.731.134
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N07			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
(*) Vốn đầu tư chủ sở hữu bao gồm:				
- Vốn cổ phần được duyệt (Vốn điều lệ):			302.086.840.000	277.148.160.000
- Vốn của các đối tượng góp vốn đầu tư vào dự án:			60.952.312.500	85.890.992.500

Ngày 17 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Thị Kim Luyến



Lê Thị Hồng Phượng



TRƯỞNG THÀNH NHÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2014

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	49.411.859.688	38.051.115.856	49.411.859.688	38.051.115.856
2. Các khoản giảm trừ	02			7.974.131.492		7.974.131.492
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		49.411.859.688	30.076.984.364	49.411.859.688	30.076.984.364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41.834.491.282	22.482.033.803	41.834.491.282	22.482.033.803
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.577.368.406	7.594.950.561	7.577.368.406	7.594.950.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.559.588.045	3.793.052.618	2.559.588.045	3.793.052.618
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.988.367.625	8.187.107.410	3.988.367.625	8.187.107.410
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.886.464.025	8.273.793.905	3.886.464.025	8.273.793.905
8. Chi phí bán hàng	24		1.405.369.630	1.539.306.534	1.405.369.630	1.539.306.534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.815.649.870	3.531.918.969	3.815.649.870	3.531.918.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		927.569.326	(1.870.329.734)	927.569.326	(1.870.329.734)
11. Thu nhập khác	31		246.077.344	2.593.676.539	246.077.344	2.593.676.539
12. Chi phí khác	32		24.000.000	118.321.683	24.000.000	118.321.683
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		222.077.344	2.475.354.856	222.077.344	2.475.354.856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.149.646.670	605.025.122	1.149.646.670	605.025.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	287.411.668	177.876.184	287.411.668	177.876.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		(21.690.163)		(21.690.163)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		862.235.002	448.839.101	862.235.002	448.839.101
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		29	16	29	16

Người lập biểu


Lê Thị Kim Luyến

Kế toán trưởng


Lê Thị Hồng Phượng

Ngày 17 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc

TRƯƠNG THANH NHÂN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2014

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.694.119.201	49.977.985.033
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.810.902.350)	(40.963.464.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.660.230.155)	(2.394.834.515)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.784.950.655)	(25.525.350.124)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.143.228.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.671.079.542	61.070.291.789
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.950.772.190)	(57.170.213.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.015.115.393	(15.005.585.650)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(163.133.746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.876.656	12.326.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.876.656	(150.807.714)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.250.000.000	44.790.914.831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.377.017.567)	(30.269.478.464)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.872.982.433	14.521.436.367
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.890.974.482	(634.956.997)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.617.711.168	3.536.635.692
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.31	6.508.685.650	2.901.678.695

Người Lập Biểu

Lê Thị Kim Luyến

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Hồng Phương

Ngày 17 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám Đốc



TRƯỞNG THÀNH NHÂN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng - Thương mại - Địa ốc

3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng dân dụng. San lấp mặt bằng. Mua bán vật liệu xây dựng hàng trang trí nội thất. Kinh doanh nhà. Lắp đặt cống thoát nước. Xây dựng đường giao thông. Sản xuất ống cống bê tông cốt thép. Đo đạc địa chính. Xây lắp điện dưới 35 KV. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất - tư vấn bất động sản. Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh. Dịch vụ quản lý bất động sản (cao ốc, chung cư). Xây dựng công trình công nghiệp, cầu cảng. Tư vấn quản lý dự án. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cơ điện lạnh. Chế tạo, lắp ráp, mua bán máy móc thiết bị xử lý rác và xử lý môi trường. Trang trí nội thất. Sản xuất bê tông - tấm bê tông đúc sẵn - ống - cột bê tông - cọc bê tông cốt thép - gôm sứ - vật liệu chịu lửa - gạch - bột ma tít (không sản xuất tại trụ sở). Trộn bê tông khô ướt. Trồng rừng,... Dịch vụ phòng chống cháy rừng. Dịch vụ cung cấp giống cây trồng rừng (không hoạt động tại TP HCM). Khai Thác, sơ chế gỗ - thu lượm lâm sản (không hoạt động tại TP. HCM). Sản xuất đồ gỗ - đồ sơn mài - đồ chạm khắc trang trí (trừ tái chế phế thải, sản xuất gôm sứ thủy tinh - xi mạ điện). Lắp đặt, mua bán hệ thống báo cháy - báo trộm. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Dịch vụ dọn dẹp, trang trí phong cảnh. Vệ sinh bên ngoài hồ bơi, cống rãnh. Xây dựng hạ tầng khu dân cư. Dịch vụ sân giao dịch bất động sản. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Giáo dục mầm non. Giáo dục tiểu học. Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông. Giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở). Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở). Giáo dục thể thao và giải trí. Giáo dục văn hóa nghệ thuật, Giáo dục khác chưa phân đầu vào đầu: đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; dạy máy tính; giáo dục dự bị; dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục./.

4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo nguyên giá, thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
+ Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty con khi khoản đầu tư này chiếm hơn 50% vốn chủ sở hữu (hơn 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.
+ Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty liên kết khi khoản đầu tư này chiếm từ 20% đến 50% vốn điều lệ (20% đến 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh tình hình mua bán chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá 1 năm.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác phản ánh tình hình đầu tư vào các đơn vị khác mà công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu, và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 2 năm.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán 16 "Chi phí đi vay".

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ và theo kế hoạch phải thực hiện

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực 14 "Doanh Thu và thu nhập khác".

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến khoản thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán trả lại.

Riêng đối với doanh thu Bất động Sản - Các khu dân cư, công ty thực hiện ký hợp đồng Hợp tác đầu tư với khách hàng chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Sẽ bàn giao cho khách hàng quyền được quy định trong hợp đồng về việc sử dụng nền đất để xây nhà với giá thỏa thuận. Công ty cho phép khách hàng chuyển nhượng quyền được quy định trong hợp đồng phụ lục chuyển nhượng cho người khác để hưởng lợi và chịu rủi ro gắn liền với nền đất. Doanh thu trong giai đoạn này *có thể* được ghi nhận khi chuyển giao nền đất cho khách hàng thông qua "Biên bản giao nền".

+ Giai đoạn 2: Sẽ xây dựng nhà cho khách hàng: Khách hàng được quyền chọn nhà thầu phụ, giám sát quá trình xây dựng và giá trị xây dựng được thỏa thuận và quy định trong một hợp đồng riêng biệt. Doanh thu giai đoạn này được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở: Thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Thuế suất thuế TNDN là 25%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng cho những chênh lệch tạm thời khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh

15- Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

16- Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.947.632.845	1.051.654.570
- Tiền gửi ngân hàng	2.561.052.805	566.056.598
Cộng	6.508.685.650	1.617.711.168

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.866.718.000	1.866.718.000
Cổ phiếu	1.866.718.000	1.866.718.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	30.620.521.671	30.620.521.671
<i>Công ty TNHH TM Thiên Bích</i>	30.620.521.671	30.620.521.671
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.279.601.040)	(1.279.601.040)
Cộng	31.207.638.631	31.207.638.631

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khác	52.925.369.329	60.786.094.004
+ <i>Phải thu lãi cho vay</i>	39.263.019.864	37.849.536.328
<i>Công ty TNHH TM Thiên Bích</i>	38.349.704.846	35.675.464.321
<i>Cty Khải Vy</i>	913.315.018	2.174.072.007
+ <i>Phải thu khác</i>	13.662.349.465	22.936.557.676
Cộng	52.925.369.329	60.786.094.004

04- Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		

- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	108.277.907	10.318.182
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.130.710.614)	(25.130.710.614)
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án	1.508.184.380.348	1.496.221.585.254
1 - Dự án khu chung cư Phú Mỹ	3 605 975 195	3.605.975.195
2 - Dự án khu chung cư Phú Thuận	741 145 146 899	743.573.601.082
3 - Dự án Bệnh Viện	156 660 000	156 660 000
4 - Dự án khu nhà ở Nhơn Đức	470 475 391 375	461 302 316 548
5 - Dự án khu dân cư Phú Mỹ	9 451 815 101	8.986.946.919
6 - Dự án khu dân cư Phú Xuân	68 765 069 918	68 845 069 918
7 - Dự án khu dân cư Hiệp Phước	42 150 900 000	42 150 900 000
8 - Dự án khu dân cư Quận 2	79 272 010 815	77 525 504 815
9 - Dự án Quận 9	59 756 670 777	76 243 810 777
10 - Khác	80 000 000	253.800.000
11 - Dự án khu dân cư Phú Mỹ Khác	32 312 000 000	13 577 000 000
12-Cho thuê máy móc thiết bị	515 836 857	
13-Quản lý các dự án	496 903 411	
- Hàng hóa	795.839.100	678.711.100
- Hàng hoá bất động sản	2.627.448.198	2.627.448.198
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.486.585.234.939	1.474.407.352.120

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế TNDN tạm tính 2% đã ghi nhận	4.508.519.264	5.546.751.668
Cộng	4.508.519.264	5.546.751.668

06- Phải thu dài hạn nội bộ: không phát sinh

07- Phải thu dài hạn khác: không phát sinh

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1 313 317 956	21 521 406 977	5 491 304 127	852 149 461	213 102 476	29 391 280 997
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1 313 317 956	21 521 406 977	5 491 304 127	852 149 461	213 102 476	29 391 280 997
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	820 525 824	5 174 563 583	1 420 885 887	742 857 100	170 481 984	8 329 314 378
- Khấu hao phát sinh	61 240 350	554 497 674	178 516 626	9 481 134	10 655 124	814 390 908
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối quý	881 766 174	5 729 061 257	1 599 402 513	752 338 234	181 137 108	9 143 705 286
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	492 792 132	16 346 843 394	4 070 418 240	109 292 361	42 620 492	21 061 966 619
- Tại ngày cuối quý	431 551 782	15 792 345 720	3 891 901 614	99 811 227	31 965 368	20 247 575 711
* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo						
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	220 000 000		631 557 551	694 557 645		1 546 115 196

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm				30 499 300			30 499 300
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý				30 499 300			30 499 300
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm				30 499 300			30 499 300
- Khấu hao phát sinh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý				30 499 300			30 499 300
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối quý							
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng							
				30 499 300			30 499 300

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng chi phí XD CB dở dang	17.889.789.206	17.889.789.206
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
- Văn phòng công ty	17.889.789.206	17.889.789.206

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	7.174.284.586			7.174.284.586
- Quyền sử dụng đất	7.174.284.586			7.174.284.586
- Nhà	0			
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			
- Cơ sở hạ tầng	0			
Giá trị hao mòn lũy kế	2.112.428.261	119.571.411		2.231.999.672
- Quyền sử dụng đất	2.112.428.261	119.571.411		2.231.999.672
- Nhà	0			
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			
- Cơ sở hạ tầng	0			
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	5.061.856.325	(119.571.411)		4.942.284.914
- Quyền sử dụng đất	5.061.856.325	(119.571.411)		4.942.284.914
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13- Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư vào công ty liên kết	14.700.000.000	14.700.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè (29% quyền biểu quyết)</i>	8.700.000.000	8.700.000.000
<i>Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng (40% Vốn điều lệ)</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng (40% Vốn điều lệ)</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác	13.365.000.000	13.365.000.000
+ Công ty Cổ Phần Phú Mỹ Thuận		
+ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Sen Vàng (9,9% Vốn điều lệ)	13.365.000.000	13.365.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(7.019.905.657)	(7.019.905.657)
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè	(107.863.380)	(107.863.380)
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Sen Vàng (9,9% Vốn điều lệ)	(6.912.042.277)	(6.912.042.277)
Cộng	21.045.094.343	21.045.094.343

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn - Công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	191.867.574	219.806.424
- Chi phí trả trước dài hạn - Sửa chữa		
- Chi phí trả trước dài hạn - Khác	2.122.870.874	3.184.306.307
- Chi phí trả trước dài hạn - (hợp lý nhưng không hợp lệ)	11.503.480	17.255.218
Cộng	2.326.241.928	3.421.367.949

15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	191.161.698.384	182.911.698.384
+ Vay ngân hàng	38.151.760.421	26.651.760.421
<i>Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN TPHCM</i>	11.500.000.000	12.000.000.000
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Thành Đô</i>	26.651.760.421	26.651.760.421
+ Vay cá nhân, công ty khác	153.009.937.963	156.259.937.963
- Nợ dài hạn đến hạn trả	46.161.804.983	420.077.822.553
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Chợ Lớn</i>	26.500.000.000	318.529.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Đông Sài Gòn</i>	1.661.804.986	2.148.822.553
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Nam Sài Gòn</i>	17.999.999.997	99.400.000.000
Cộng	237.323.503.367	602.989.520.937

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	585.207.049	585.207.049
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.401.591.617	9.257.407.949

- Thuế thu nhập cá nhân	1.811.918.569	1.448.462.960
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.172.256.334	17.172.256.334
Cộng	27.970.973.569	28.463.334.292

17- Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước chi phí của dự án	132.126.020.116	123.393.626.374
<i>Dự án dân cư Phú Mỹ</i>	<i>17.007.699.827</i>	<i>17.007.699.827</i>
<i>Dự án dân cư Phú Xuân</i>	<i>6.522.626.449</i>	<i>6.522.626.449</i>
<i>Dự án Chung cư Phú Mỹ</i>	<i>2.317.490.665</i>	<i>2.317.490.665</i>
<i>Dự án dân cư Phú Xuân 2</i>	<i>25.349.172.798</i>	<i>25.349.172.798</i>
<i>Dự án Chung cư La Casa</i>	<i>80.929.030.377</i>	<i>72.196.636.635</i>
- Trích trước chi phí khác	23.400.000	234.000.000
+ Trích trước chi phí kiểm toán	23.400.000	234.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	139.473.424.978	121.819.404.107
Cộng	271.622.845.094	245.447.030.481

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	7.607.000	7.181.000
- Bảo hiểm xã hội	550.494.916	252.976.916
- Bảo hiểm y tế	97.869.608	46.376.108
- Bảo hiểm thất nghiệp	44.518.604	21.632.604
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.070.000.000	1.720.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.492.756.623	130.187.960.423
+ <i>Cổ tức còn phải trả cho cổ đông</i>	<i>87.480.000</i>	<i>87.480.000</i>
+ <i>Phí bảo trì phải trả</i>	<i>14.940.750.315</i>	<i>13.793.194.297</i>
+ <i>Thu mượn các công ty liên kết</i>	<i>12.501.800.000</i>	<i>15.351.800.000</i>
+ <i>Phải trả hợp tác DA Quận 2</i>	<i>51.748.333.000</i>	<i>51.748.333.000</i>
+ <i>Phải trả do thanh lý HĐ La cas, CTC</i>	<i>11.318.679.559</i>	<i>11.873.027.177</i>
+ <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>36.895.713.749</i>	<i>37.334.125.949</i>
Cộng	130.263.246.751	132.236.127.051

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a - Vay dài hạn	457.539.000.004	89.000.000.001
- Vay ngân hàng	457.539.000.004	89.000.000.001

+ Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Chi Nhánh Chợ Lớn	350.539.000.000	60.000.000.000
+ Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Nam Sài Gòn	107.000.000.004	29.000.000.001
b - Nợ dài hạn		
Cộng	457.539.000.004	89.000.000.001

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	13.280.454.309	13.280.454.309
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.280.454.309	13.280.454.309
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trong kỳ		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế kỳ trước chuyển sang		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I/2014	Quý I/2013
22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	49.411.859.688	38.051.115.856
Trong đó:		
- Doanh thu dự án Phú Mỹ bán nền		16.933.743.117
- Doanh thu dự án Chung cư La Casa	41.458.156.275	334.285.715
- Doanh thu môi giới, khác	1.091.456.559	499.418.047
- Doanh thu hàng hóa	158.112.000	
- Doanh thu hàng khuyến mãi		2.700.303.500
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng	6.704.134.854	17.583.365.477
Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng	6.074.043.945	16.849.120.023
Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng	630.090.909	734.245.454
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại		7.974.131.492
<i>Phú Mỹ bán nền</i>		7.974.131.492
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	49.411.859.688	30.076.984.364
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	42.707.724.834	12.493.618.887
- Doanh thu dự án Chung cư La Casa	41.458.156.275	
- Doanh thu dự án Chung cư Phú Mỹ		334.285.715
- Doanh thu dự án Phú Mỹ bán nền		8.959.611.625
- Doanh thu môi giới, khác	1.091.456.559	499.418.047
- Doanh thu hàng hóa	158.112.000	2.700.303.500
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	6.704.134.854	17.583.365.477
Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng	6.074.043.945	16.849.120.023
Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng	630.090.909	734.245.454

25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I/2014	Quý I/2013
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Mỹ -nền		2.438.179.253
- Giá vốn dự án Chung cư La Casa	34.807.509.259	
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Mỹ- xây dựng	6.074.043.946	16.849.120.476
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân- xây dựng	630.090.909	734.245.455
- Giá vốn hàng hóa	149.072.000	1.828.320.000
- Giá vốn khác	173.775.168	632.168.619
Cộng	41.834.491.282	22.482.033.803

26 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I/2014	Quý I/2013
- Lãi tiền gửi	2.876.656	12.326.032
- Lãi cho vay vốn	2.556.711.389	3.620.726.586
- Cổ tức, lãi trái phiếu		160.000.000
Cộng	2.559.588.045	3.793.052.618

27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I/2014	Quý I/2013
- Lãi tiền vay	3.886.464.025	8.273.793.905
- Chi phí tài chính khác	101.903.600	(86.686.495)
Cộng	3.988.367.625	8.187.107.410

28 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý I/2014	Quý I/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế phát sinh	287.411.668	177.876.184
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	287.411.668	177.876.184
29 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh		(21.690.163)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(21.690.163)

30 - Chi phí sản xuất, kinh doanh	Quý I/2014	Quý I/2013
- Chi phí bán hàng	1.405.369.630	1.539.306.534
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.815.649.870	3.531.918.969
Cộng	5.221.019.500	5.071.225.503

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

31- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt	3.947.632.845	1.051.654.570
+ Tiền gửi ngân hàng	2.561.052.805	566.056.598
Cộng	6.508.685.650	1.617.711.168

VIII- Những thông tin khác:**32. Thuyết minh về giao dịch các bên liên quan:****a. Số dư các bên liên quan:**

Nội dung	Quý I/2014	Quý I/2013
Phải thu của khách hàng		
Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng - Công ty liên quan		2 904 008 720
Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Công ty liên quan		55 811 852
Bà Trần Thu Oanh - Thành viên HĐQT kiêm P. TGD	2.091.710.000	2.091.710.000
Các khoản phải thu khác		
Cty CP Phú Mỹ Thuận - Công ty liên quan	12.170.473.515	14 347 757 538
Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng - Công ty liên quan	157.553.175	421 937 763
Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Cty liên quan	50.193.886	1 333 498 300
Cty Cổ phần TM DV CTC- Công ty liên quan	632.890.000	
Cty TNHH TM Thiên Bích - Công ty liên quan	38.349.704.846	28 178 560 539
Tạm ứng		
Bà Trần Thu Oanh - Thành viên HĐQT kiêm P. TGD	240.800.000	
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng - Công ty liên quan	1.967.923.784	2 546 257 239
Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Cty liên quan	35.646.000	17 938 000
Công ty CP Bất Động Sản Phát Hưng - Công ty liên quan	13.400.000	13 400 000
Công ty CP Kim Cương Xanh - Công ty liên quan	97.108.105	
Trả trước cho người bán		
Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng - Công ty liên quan	31.172.405.682	54 387 008 020
Cty CP Phú Mỹ Thuận - Công ty liên quan		20.774.772.000
Cty Cổ phần TM DV CTC- Công ty liên quan		740 000 000
Đầu tư ngắn hạn (cho vay)		
Cty CP Phú Mỹ Thuận - Công ty liên quan		14 227 262 818
Cty TNHH TM Thiên Bích - Công ty liên quan	30.620.521.671	29.620.521.671
Đầu tư dài hạn		
Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng - Công ty liên quan	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng - Công ty liên quan	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Bất Động Sản Nhà Bè - Công ty liên quan	8.700.000.000	8.700.000.000
Công ty CP chứng Khoán Sen Vàng - Công ty liên quan	13.365.000.000	13.365.000.000
Vay ngắn hạn		
Ông Trương Thành Nhân - Thành viên HĐQT kiêm TGD	5.023.760.000	6 440 950 000
Bà Hoàng Thị Thu Thủy - Trưởng ban kiểm soát nội bộ	700.000.000	420 000 000
Công ty CP Kim Cương Xanh - Công ty liên quan	8.000.000.000	
Kh khoản phải trả khác		
Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng - Công ty liên quan	45.751.800.000	66 794 000 000
Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Công ty liên quan	36.566.000	
Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng - Công ty liên quan	350.000.000	350 000 000
Cty Cổ phần TM DV CTC- Công ty liên quan	18.148.333.000	18.148.333.000
Cty TNHH TM Thiên Bích - Công ty liên quan	811.543.046	
Ông Trương Thành Nhân - Thành viên HĐQT kiêm TGD		1 157 960 000
Bà Trần Thu Oanh - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc		280.000.000

b. Các giao dịch phát sinh của các bên liên quan trong kỳ:

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý I/2014	Quý I/2013
Ông Trương Thành Nhân - Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	Cho Công ty vay tiền		740.950.000
	Công ty trả tiền vay	1.000.000.000	610.409.000
	Công ty thu tiền mượn		3.852.960.000
	Công ty trả tiền mượn		2.745.000.000
	Công ty trả tiền lãi vay	511.489.075	89.707.602
Bà Trần Thu Oanh - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	Công ty thu tiền mượn		280.000.000
	Tạm ứng tiền từ Công ty	240.800.000	
Bà Hoàng Thị Thu Thủy - Trưởng ban kiểm soát nội bộ	Công ty trả tiền lãi vay		7.926.608
	Công ty trả tiền vay		20.000.000
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Thuận - Công ty liên quan	Thu nhập lãi tiền cho vay phải thu		877.296.760
	Công ty thu tiền phí quản lý nền đất		2.860.000
	Hoàn trả tiền mua 04 sàn Tulip cho Công ty (đợt 2 & 3)	9.396.272.000	
Công ty Cổ phần Sài Gòn Mới - Công ty liên quan	Tiền thanh lý tài sản, hoa hồng.. phải thu		57.411.852
	Tiền thuê văn phòng công ty phải thu	16.738.878	16.932.300
	Công ty trả tiền lãi vay		1.465.086.144
	Công ty hoàn trả tiền hợp tác đầu tư		15.000.000.000
Công ty Cổ phần XD Thuận Hưng - Công ty liên quan	Tiền thi công phải trả	13.567.571.591	24.886.358.824
	Chi trả tiền thi công	10.115.000.000	79.392.289.536
	Trả tiền thuê cốppha cho công ty		8.500.000.000
	Tiền thuê văn phòng công ty phải thu	26.400.000	26.400.000
	Thu nhập lãi phạt góp vốn phải thu từ công ty	1.134.000.000	1.706.250.000
	Cho Công ty mượn	5.520.000.000	38.000.000.000
	Công ty hoàn trả tiền mượn	8.200.000.000	16.400.000.000
Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng - Công ty liên quan	Cho Công ty mượn	670.000.000	
	Công ty hoàn trả tiền mượn	840.000.000	
	Công ty trả tiền tư vấn giám sát		1.080.000.000
Công ty Cổ phần Kim Cương Xanh - Công ty liên quan	Công ty trả tiền phí quản lý vận hành căn hộ La Casa	195.213.591	
	Công ty thu tiền thanh lý tài sản, cho thuê VP, thuê xe ...		103.841.147
	Cho Công ty vay tiền	8.000.000.000	
	Công ty trả tiền lãi vay	32.000.000	
	VPH nhận cổ tức được chia đến 30/09/2011		85.625.560
	Công ty thu chi hộ tiền điện		1.196.391
	Công ty thanh toán phí quản lý căn hộ Phú Mỹ	8.598.744	

Cty CP TM DV CTC - Công ty liên quan	Thu nhập lãi phạt góp vốn phải thu từ công ty	612.506.000	884.731.000
Cty TNHH TM Thiên Bích - Công ty liên quan	Phân chia lỗ góp vốn dự án Lacasa		347.459.500
	Chi phí các thành viên ban chỉ đạo dự án		90.000.000
	Thu nhập lãi tiền cho vay phải thu	2.674.240.525	2.433.716.851
Hội đồng Quản trị	Tiền lương và thưởng	435.870.000	435.490.000

33. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2014 so với cùng kỳ:

Trong Quý 1/2014, theo tiến độ bàn giao căn hộ La Casa tại Phường Phú Thuận Quận 7, Công ty đã ghi nhận tiếp doanh thu và chi phí dự án phát sinh trong kỳ cho dự án này. Tính đến 31/03/2014, công ty đã ghi nhận được khoảng 54% diện tích bán của block 1A-1B Lacasa. Ngoài ra, được sự hỗ trợ giảm lãi suất cho vay từ các ngân hàng, chi phí tài chính trong kỳ đã có sự biến động giảm đáng kể. Chính vì vậy, kết quả lợi nhuận sau thuế của công ty tuy không đạt ở mức cao nhưng cũng đạt được mức tăng 1,9 lần so với cùng kỳ.

Mặt khác, trong kỳ, công ty đã thực hiện xin cơ cấu lại các khoản nợ vay của Ngân hàng tài trợ cho dự án và đã chuyển được 368,5 tỷ đồng nợ vay ngắn hạn sang dài hạn, góp phần giảm áp lực thanh toán các khoản nợ đến hạn cho công ty, giúp công ty có toàn lực tập trung vào các hoạt động kinh doanh trong năm.

Người lập biểu



Lê Thị Kim Luyến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Phượng

Ngày 17 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc



TRƯƠNG THÀNH NHÂN